

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/3/2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 29

Mẫu số B 01a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		293.558.497.762	208.223.734.370
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	104.007.180.196	105.037.542.834
1. Tiền	111		84.007.180.196	55.037.542.834
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	11.815.651.015	11.815.651.015
1. Chứng khoán kinh doanh	121		19.346.704.000	19.346.704.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(7.531.052.985)	(7.531.052.985)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.142.024.003	32.590.549.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	79.432.607.993	56.994.322.186
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	623.332.000	2.113.346.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.193.417.010	590.213.974
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(27.107.333.000)	(27.107.333.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	123.593.642.548	53.930.900.666
1. Hàng tồn kho	141		123.593.642.548	53.930.900.666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			4.849.090.695
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			471.534.383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			4.377.556.312
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		273.115.792.509	275.046.481.405
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		58.805.470.796	58.805.470.796
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	58.805.470.796	58.805.470.796
II. Tài sản cố định	220		171.881.550.806	174.216.312.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	112.826.040.035	114.787.878.089
- Nguyên giá	222		235.605.391.787	235.605.391.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.779.351.752)	(120.817.513.698)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	59.055.510.771	59.428.434.858
- Nguyên giá	228		78.084.066.334	78.084.066.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.028.555.563)	(18.655.631.476)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.718.116.422	4.005.052.129
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4.718.116.422	4.005.052.129
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.880.504.224	1.880.504.224
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.000.000.000	12.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.119.495.776)	(10.119.495.776)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.830.150.261	36.139.141.309
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	33.366.150.956	33.675.142.004
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.463.999.305	2.463.999.305
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		566.674.290.271	483.270.215.775

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

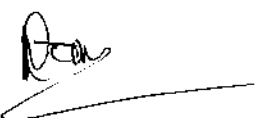
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		147.441.442.291	54.224.657.263
I. Nợ ngắn hạn	310		147.441.442.291	54.224.657.263
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	43.422.441.754	2.784.057.220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.288.782.364	3.109.243.987
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	11.143.971.831	3.954.679.231
4. Phải trả người lao động	314		59.293.265.729	18.031.524.756
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	22.233.857.078	15.973.277.894
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.059.123.535	10.371.874.175
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		419.232.847.980	429.045.558.512
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	419.232.847.980	429.045.558.512
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	135.484.038.434
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.242.445.149	21.242.445.149
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.685.822.404	99.685.822.404
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.614.261.993	31.426.972.525
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.306.344.525	2.976.333.886
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.307.917.468	28.450.638.639
II. Nguồn kinh phí	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		566.674.290.271	483.270.215.775

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Công Nam

Nguyễn Hữu Hoàng

Lê Tấn Thương

Mẫu số B 02a – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.022.801.071.397	905.154.854.086	1.022.801.071.397	905.154.854.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	145.854.437	98.420.405	145.854.437	98.420.405
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.022.655.216.960	905.056.433.681	1.022.655.216.960	905.056.433.681
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	930.743.322.636	857.012.908.079	930.743.322.636	857.012.908.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		91.911.894.324	48.043.525.602	91.911.894.324	48.043.525.602
6. Lãi/lỗ của hoạt động thanh lý	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	190.304.789	476.748.559	190.304.789	476.748.559
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	201.781.231	698.230	201.781.231	698.230
Trong đó : chi phí lãi vay	24		201.082.191		201.082.191	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	73.946.851.464	39.861.296.182	73.946.851.464	39.861.296.182
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.199.629.070	5.436.906.660	12.199.629.070	5.436.906.660
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(23+25+26)}	30		5.753.937.348	3.221.373.089	5.753.937.348	3.221.373.089
12. Thu nhập khác	31	VI.7	12.616.465	1.687.649	12.616.465	1.687.649
13. Chi phí khác	32	VI.8	176.325.642	17.359	176.325.642	17.359
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-163.709.177	1.670.290	-163.709.177	1.670.290
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.590.228.171	3.223.043.379	5.590.228.171	3.223.043.379
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.153.310.703	738.100.159	1.153.310.703	738.100.159
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	(93.491.481)	0	(93.491.481)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.436.917.468	2.578.434.701	4.436.917.468	2.578.434.701
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		314	183	314	183

Người lập biểu

Kế toán trưởng

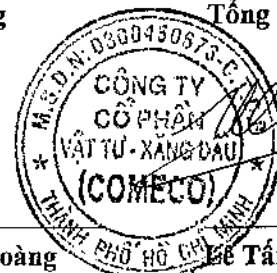
Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Nam



Nguyễn Hữu Hoàng



Lê Tấn Thương

Mẫu số B 03a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.590.228.171	3.223.043.379
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.334.762.141	2.656.188.285
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(202.921.254)	(478.436.208)
- Chi phí lãi vay	06	201.082.191	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.923.151.249	5.400.795.456
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.720.274.238)	(3.306.677.498)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(69.662.741.882)	13.450.493.301
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	96.053.651.114	11.209.455.305
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	308.991.048	1.558.496.788
- Tiền lãi vay đã trả	13	(201.082.191)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.971.144.994)	(3.337.453.773)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(830.589.533)	(990.736.477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.899.960.573	23.984.373.102
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	190.304.789	476.748.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	190.304.789	476.748.559
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	80.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(80.000.000.000)	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.120.628.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.120.628.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.030.362.638)	24.461.121.661
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	105.037.542.834	95.564.510.972
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	104.007.180.196	120.025.632.633

Người lập biểu



Nguyễn Công Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hoàng



Giám đốc



Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTg ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300450673 ngày 13/12/2000 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 21 ngày 22/9/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ - phường Bàn Cờ - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật liệu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: Kinh doanh và đầu tư trạm sạc điện, hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ. Lắp đặt hệ thống điện, sản xuất pin và ắc quy, sửa chữa thiết bị điện. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Dịch vụ phục vụ đồ uống, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Cho thuê xe có động cơ, bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Thu gom rác thải không độc hại : Thu gom dầu và mỡ ăn đã qua sử dụng. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Quy chế quản trị và kiểm soát nội bộ

Công ty đã ban hành và áp dụng Quy chế Hạch toán kế toán ngày 31/12/2025 theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 99/2025/TT-BTC.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2026	01/01/2026
* Tiền mặt	17.940.340	24.942.291
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.526.007.581	48.363.909.784
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	35.852.141.184	19.781.723.044
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Quận 10	26.036.201	25.842.901

- Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	146.234.669	146.860.386
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – CN Sài Gòn	57.013.689	57.104.319
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – PGD Lý Thái Tổ	1.172.059	1.171.661
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Quận 10	22.600.598.020	15.121.013.358
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – CN Hồ Chí Minh	1.149.320	1.148.930
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Kỳ Đồng	9.161.885.174	6.859.408.806
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM – CN Vạn Hạnh	165.082.783	159.589.758
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Quận 3	1.997.981.790	4.492.560.732
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – CN Hồ Chí Minh	38.740.786	38.721.688
- Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Bắc Sài Gòn	34.990.719	34.981.997
- Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bến Nghé	5.942.981.187	
* Tiền đang chyeán	7.463.232.275	6.648.690.759
* Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH kỳ hạn dưới 3 tháng)	20.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	104.007.180.196	105.037.542.834

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/3/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
a) Chứng khoán kinh doanh	19.346.704.000	7.531.053.485	11.815.651.015	19.346.704.000
- Cổ phiếu				11.815.651.015
+ Công ty CP cà phê Petec	444.000.000	195.654.000	248.346.000	444.000.000
+ Công ty CP Bến xe Miền tây (WCS)	87.500.000	-	87.500.000	87.500.000
+ Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	5.775.685.000	3.816.520.200	1.959.164.800	5.775.685.000
+ Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu (PMS)	3.989.625.000	-	3.989.625.000	3.989.625.000
+ Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	4.637.520.000	1.648.532.160	2.988.987.840	4.637.520.000
+ Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	46.600.000	-	46.600.000	46.600.000
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định (PND)	272.599.000	157.233.400	115.365.600	272.599.000
+ Tổng Công ty Cp Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec (PEG)	2.093.175.000	1.713.113.725	380.061.775	2.093.175.000
				157.233.400
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775
				1.713.113.725
				115.365.600
				272.599.000
				1.15.365.600
				380.061.775

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

	31/3/2026	01/01/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	79.432.607.993	56.994.322.186
Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam	27.107.333.000	27.107.333.000
Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị	6.734.028.431	4.389.691.985
Các khoản phải thu khách hàng khác	45.591.246.562	25.497.297.201
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	623.332.000	2.113.346.000
Cộng	623.332.000	2.113.346.000

5. Phải thu khác

	31/3/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	1.193.417.010	590.213.974
Phải thu tạm ứng	370.341.480	490.345.790
Phải thu khác	823.075.530	99.868.184
Thuê mặt bằng các cửa hàng		
Công ty CP Khu Công nghiệp Đồng Tâm		
b) Dài hạn	58.805.470.796	58.805.470.796
Tiền đặt cọc thuê mặt bằng	58.805.470.796	58.805.470.796
Cộng	59.998.887.806	59.395.684.770

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/3/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam (*)	27.107.333.000	(27.107.333.000)	27.107.333.000	(27.107.333.000)
Cộng	27.107.333.000	(27.107.333.000)	27.107.333.000	(27.107.333.000)

(*) Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HĐ-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị bảo lãnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

là 50 tỷ đồng. Sau khi thu được một phần tiền nợ là: 6.712.080.000 VNF và cần trừ nợ bằng hàng hóa với giá trị là: 4.381.982.000 VND, Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam còn nợ 38.878.946.000 VND nhưng Công ty chưa được Ngân hàng HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Trong năm 2017 và 2018 COMECO đã thu hồi thêm được 129.970.000 đồng từ Hyundai. Ngày 29/3/2019 COMECO thu hồi thêm được 200.000.000 đồng. Ngày 18/9/2019 Công ty thu hồi thêm được 1.697.500.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 1576 ngày 04/9/2019. Ngày 07/9/2021 Công ty thu hồi được 1.300.000.000 đồng, ngày 27/3/2025 Công ty thu hồi được 150.000.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 378 ngày 22/11/2019. Ngày 27/5/2025 Công ty thu hồi được 200.000.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 179 ngày 02/4/2019. Ngày 02/6/2025 Công ty thu hồi được 95.000.000 đồng. Ngày 19/6/2025 Công ty thu hồi thêm được 152.500.000 đồng, 02 khoản thu này theo Quyết định thi hành án số 378 ngày 22/11/2019. Tháng 9/2025 Công ty thu hồi được 1.985.000.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 179 ngày 02/4/2019. Tháng 10/2025 Công ty thu hồi được 5.661.643.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 179 ngày 02/4/2019. Tháng 11/2025 Công ty thu hồi được 200.000.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 218 ngày 22/10/2019. Đến thời điểm 31/12/2025, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi số nợ trên.

7. Hàng tồn kho

	31/3/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	85.624.615.555	-	24.621.333.331	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	361.481.481	-
Hàng hoá	37.969.026.993	-	28.948.085.854	-
Cộng	123.593.642.548	-	53.930.900.666	-

	31/3/2026	01/01/2026
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	123.593.642.548	53.930.900.666

8. Chi phí trả trước

	31/3/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	-	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí thuê mặt bằng	-	-
b) Dài hạn	33.366.150.956	33.675.142.004
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần	33.366.150.956	33.675.142.004
Cộng	33.366.150.956	33.675.142.004

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

<i>Nguyên giá</i>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	177.893.979.786	26.443.605.745	27.076.105.665	4.191.700.591	235.605.391.787
Số tăng trong kỳ					
- Mua sắm mới					
- Xây dựng mới					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	177.893.979.786	26.443.605.745	27.076.105.665	4.191.700.591	235.605.391.787
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	70.702.095.473	25.272.840.702	20.795.646.933	4.046.930.591	120.817.513.699
Khấu hao trong kỳ	1.489.766.148	95.519.811	356.812.095	19.740.000	1.961.838.054
Giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	72.191.861.621	25.368.360.513	21.152.459.028	4.066.670.591	122.779.351.752
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	107.191.884.314	1.170.765.043	6.280.458.732	144.770.000	114.787.878.089
Tại ngày cuối kỳ	105.702.118.166	1.075.245.232	5.923.646.637	125.030.000	112.826.040.035

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	75.622.766.334	2.461.300.000	78.084.066.334
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	75.622.766.334	2.461.300.000	78.084.066.334
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	17.896.881.476	758.750.000	18.655.631.476
Khấu hao trong kỳ	316.477.212	56.446.875	372.924.087
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.213.358.688	815.196.875	19.028.555.563
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	75.622.766.334	2.461.300.000	78.084.066.334
Tại ngày cuối quý	57.409.407.646	1.646.103.125	59.055.510.771

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2026	01/01/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.718.116.422	4.005.052.129
Cộng	4.718.116.422	4.005.052.129

12. Phải trả người bán

	31/3/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	43.422.441.754	43.422.441.754	2.784.057.220	2.784.057.220
- Công ty CP Hóa dầu Mê Kông	2.142.062.000	2.142.062.000	1.732.621.600	1.732.621.600
- Công ty TNHH TM DV Nam Giang	1.341.888.552	1.341.888.552	320.318.820	320.318.820
- Công ty CP Dầu nhớt PVOIL	1.112.875.200	1.112.875.200	731.116.800	731.116.800
- Công ty Cổ phần Xăng dầu khí Sài Gòn	38.777.800.000	38.777.800.000		
- Công ty TNHH An Dương	47.816.002	47.816.002		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	43.422.441.754	43.422.441.754	2.784.057.220	2.784.057.220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/3/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.848.503.715	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.036.844.940	3.854.679.227
Thuế thu nhập cá nhân	-	100.000.000
Thuế nhà đất	7.258.623.176	-
Các loại thuế khác		
Cộng	11.143.971.831	3.954.679.227

14. Phải trả khác

	31/3/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	22.233.857.078	15.973.277.894
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.292.348.417	10.576.689.388
Cổ tức phải trả cho các cổ đông		
Tiền thuê mặt bằng của các cửa hàng	1.424.615.979	
Phải trả khác	10.516.892.682	5.396.588.506
b) Dài hạn		-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026	Trong năm		31/3/2026
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

16. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/3/2026	01/01/2026
Dự phòng phí bảo vệ môi trường	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	99.685.822.404	36.667.275.886	434.285.861.873
Lãi trong năm trước						
Phân phối lợi nhuận					28.966.638.639	28.966.638.639
Chưa cô tức						
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát						
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	99.685.822.404	(34.206.942.000)	(34.206.942.000)
					31.426.972.525	429.045.558.512
Số dư đầu năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	99.685.822.404	4.436.917.468	4.436.917.468
Lãi trong năm						
Phân phối lợi nhuận						
Chưa cô tức						
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát						
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành						
Giảm khác						
					(14.120.628.000)	(14.120.628.000)
					(129.000.000)	(129.000.000)
	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	99.685.822.404	21.614.261.993	419.232.847.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2026	%	01/01/2026	%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	55.987.570.000	39,65%	55.987.570.000	39,65%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (PVOIL)	63.250.160.000	44,79%	63.250.160.000	44,79%
Vốn góp của các cổ đông khác	21.968.550.000	15,56%	21.968.550.000	15,56%
Cộng	141.206.280.000	100%	141.206.280.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/3/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a) Doanh thu**

	QUÝ I NĂM 2026	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Doanh thu bán hàng hóa	1.017.172.068.581	1.017.172.068.581
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.629.002.816	5.629.002.816
Doanh thu xây dựng cơ bản		
Cộng	1.022.801.071.397	1.022.801.071.397

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÝ I NĂM 2026	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Chiết khấu hàng bán	145.854.437	145.854.437
Cộng	145.854.437	145.854.437

3. Giá vốn hàng bán

	QUÝ I NĂM 2026	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Giá vốn hàng hóa	927.639.664.662	927.639.664.662
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.103.657.973	3.103.657.973
Giá vốn xây dựng cơ bản		
Cộng	930.743.322.635	930.743.322.635

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ I NĂM 2026	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.304.789	190.304.789
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập tài chính khác	-	-
Cộng	190.304.789	190.304.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Chi phí tài chính

	QUÝ I NĂM 2026	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Chi phí lãi vay	201.082.191	201.082.191
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	699.040	699.040
Cộng	201.781.231	201.781.231

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ I NĂM 2026	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
a) Các khoản chi phí bán hàng	73.946.851.464	73.946.851.464
Chi phí nhân công	48.298.568.285	48.298.568.285
Chi phí khấu hao	2.528.006.271	2.528.006.271
Các khoản chi phí bán hàng khác	23.120.276.908	23.120.276.908
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	12.199.629.070	12.199.629.070
Chi phí nhân viên quản lý	11.193.393.183	11.193.393.183
Chi phí khấu hao	42.974.856	42.974.856
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Các khoản chi phí quản lý khác	963.261.031	963.261.031

7. Thu nhập khác

	QUÝ I NĂM 2026	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Thu phạt hợp đồng	-	-
Thu từ thanh lý tài sản	-	-
Thu nhập khác	12.616.465	12.616.465
Cộng	12.616.465	12.616.465

8. Chi phí khác

	QUÝ I NĂM 2026	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	176.325.642	176.325.642
Cộng	176.325.642	176.325.642

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	QUÝ I NĂM 2026	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.590.228.171	5.590.228.171
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	176.325.343	176.325.343
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	5.766.553.514	5.766.553.514
Thuế TNDN phải nộp	1.153.310.703	1.153.310.703
Thuế TNDN hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.436.917.468	4.436.917.468

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ I NĂM 2026	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.436.917.468	4.436.917.468
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.436.917.468	4.436.917.468
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.120.628	14.120.628
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	314	314

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ I NĂM 2026	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448.292.107	448.292.107
Chi phí nhân công	62.522.847.379	62.522.847.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.570.981.127	2.570.981.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.860.390.620	5.860.390.620
Chi phí khác bằng tiền	17.847.627.274	17.847.627.274
Cộng	89.250.138.507	89.250.138.507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Mua xăng dầu	522.014.200.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (PVOIL)	Bên liên quan	Mua xăng dầu	487.066.670.000

Cho đến ngày 31/03/2026, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
- Công ty TNHH Hai thành viên Anh Hòa	Bên liên quan	Người mua trả tiền trước	(422.039.680)

2. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu nên không trình bày báo cáo bộ phận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	31/3/2026	01/01/2026	31/3/2026	01/01/2026	31/3/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.007.180.196	105.037.542.834	-	-	104.007.180.196	105.037.542.834
Phải thu khách hàng	79.432.607.993	56.994.322.186	-	(27.107.333.000)	79.432.607.993	29.886.989.186
Phải thu ngắn hạn khác	1.193.417.010	590.213.974	-	-	1.193.417.010	590.213.974
Cộng	184.633.205.199	162.622.078.994	-	(27.107.333.000)	184.633.205.199	135.514.745.994
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ ngắn hạn						
Phải trả người bán	43.422.441.754	2.784.057.220	-	-	43.422.441.754	2.784.057.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	22.233.857.078	15.973.277.894	-	-	22.233.857.078	15.973.277.894
Cộng	65.656.298.832	18.757.335.114	-	-	65.656.298.832	18.757.335.114

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi số do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tới thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2025 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và tại thời điểm 31/12/2025 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	196.448.856.214	60.685.975.020	257.134.831.234
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.007.180.196	-	104.007.180.196
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.626.025.003	58.805.470.796	139.431.495.799
Đầu tư ngắn hạn	11.815.651.015	-	11.815.651.015
Đầu tư dài hạn	-	1.880.504.224	1.880.504.224
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Số đầu năm	174.437.730.009	60.685.975.020	235.123.705.029
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.037.542.834	-	105.037.542.834
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.584.536.160	58.805.470.796	116.390.006.956
Đầu tư ngắn hạn	11.815.651.015	-	11.815.651.015
Đầu tư dài hạn	-	1.880.504.224	1.880.504.224
Tài sản tài chính khác	-	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Công Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hoàng

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lê Tân Thương